CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=THÁI NGUYÊN, CN =CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.01 16:23:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thái Nguyên – Tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 là 180.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).*

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Phạm Vũ Hải	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông	Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Trần Văn Long
Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 178/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 29 tháng 7 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**280.730.933.774**	**181.051.480.851**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**86.859.144.308**	**8.299.498.121**
1.	Tiền	111		51.859.144.308	8.299.498.121
2.	Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**21.545.046.204**	**33.728.310.629**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.346.507.373	29.348.589.756
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.630.424.792	2.925.509.925
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.170.154.039	2.056.250.948
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(602.040.000)	(602.040.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.6**	**158.157.816.949**	**87.688.112.963**
1.	Hàng tồn kho	141		159.632.737.226	89.163.033.240
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277)	(1.474.920.277)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.168.926.313**	**51.335.559.138**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	13.921.416.582	40.428.098.351
2.	Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	247.509.731	10.907.460.787
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)**	**200**		**287.885.765.879**	**297.232.697.048**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**9.799.661.843**	**9.117.354.061**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	9.799.661.843	9.117.354.061
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**196.527.816.642**	**215.556.392.168**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	196.527.816.642	215.556.392.168
	- *Nguyên giá*	*222*		*984.012.036.771*	*983.347.036.771*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(787.484.220.129)*	*(767.790.644.603)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- *Nguyên giá*	*228*	5.10	*629.245.319*	*629.245.319*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(629.245.319)*	*(629.245.319)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**13.057.572.575**	**10.886.456.556**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	13.057.572.575	10.886.456.556
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.12**	-	-
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**68.500.714.819**	**61.672.494.263**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	68.500.714.819	61.672.494.263
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**568.616.699.653**	**478.284.177.899**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**339.969.046.038**	**229.272.140.827**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**326.674.226.978**	**214.498.055.559**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	78.370.024.826	91.507.258.097
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	22.138.429.096	3.459.019.779
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	17.598.787.134	13.889.767.246
4.	Phải trả người lao động	314		65.568.759.043	57.185.180.172
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	23.776.700.029	2.960.198.223
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	66.281.415.412	20.545.958.984
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	43.216.765.743	20.124.077.441
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.723.345.695	4.826.595.617
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**13.294.819.060**	**14.774.085.268**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	5.525.000.000	7.272.647.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	7.769.819.060	7.501.438.268
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**228.647.653.615**	**249.012.037.072**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.19**	**228.647.653.615**	**249.012.037.072**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.647.653.615	69.012.037.072
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*15.367.155.344*	*31.567.155.344*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*33.280.498.271*	*37.444.881.728*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**568.616.699.653**	**478.284.177.899**

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 3, phường Phú Xá Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	544.809.194.693	595.727.433.794
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		544.809.194.693	595.727.433.794
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	472.693.823.723	528.487.905.170
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**72.115.370.970**	**67.239.528.624**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	66.130.953	779.310.933
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	1.632.830.129	2.306.737.170
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.452.632.962*	*2.291.867.388*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	1.274.859.118	1.127.670.170
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	27.695.872.532	34.060.516.781
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**41.577.940.144**	**30.523.915.436**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	158.533.335	551.444.349
12.	Chi phí khác	32	6.6	110.650.640	849.443.840
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**47.882.695**	**(297.999.491)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**41.625.822.839**	**30.225.915.945**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	8.345.324.568	6.251.515.755
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**33.280.498.271**	**23.974.400.190**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.849	1.192

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600109003 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***41.625.822.839***	***30.225.915.945***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.164.331.886	15.585.070.723
	- Các khoản dự phòng	03		-	19.429.994.988
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		130.482.336	14.869.782
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66.130.953)	(766.919.448)
	- Chi phí lãi vay	06		1.452.632.962	2.291.867.388
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***62.307.139.070***	***66.780.799.378***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.160.907.699	(755.707.727)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(70.469.703.986)	(19.840.793.111)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.194.063.743	(38.148.213.590)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.678.461.213	58.284.277.260
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.452.632.962)	(2.291.867.388)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.433.644.826)	(11.974.940.088)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**59.984.589.951**	**52.053.554.734**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.836.116.019)	(3.295.188.552)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.130.953	766.919.448
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.769.985.066)**	**(2.528.269.104)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		115.585.602.421	119.226.837.263
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(94.240.561.119)	(116.648.121.585)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.990.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**21.345.041.302**	**2.574.725.678**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**78.559.646.187**	**52.100.011.308**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**8.299.498.121**	**65.376.630.986**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	**70**	**5.1**	**86.859.144.308**	**117.476.642.294**

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.
Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lạo động của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1.277 người (tại ngày 31/12/2023 là 1.271 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là khai thác, chế biến quặng kẽm chì.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Xí nghiệp kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc
Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico	Tỉnh Bắc Cạn	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Công ty liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tỉnh Bắc Kạn	50%	40%	Khai thác và luyện kẽm

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch và số dư tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 03 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng với thời gian khai thác quặng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm và sản lượng khai thác trong kỳ.

Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay tổng hợp cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác được trích trước cho các chi phí đã thực hiện trong năm nhưng chưa đầy đủ chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí Hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh khi thanh toán hoặc thu hồi các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	980.608.486	333.356.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.878.535.822	7.966.141.849
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	-
Tổng	**86.859.144.308**	**8.299.498.121**

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tràng An lãi suất 4,5%/năm và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên lãi suất 4,6%.

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**9.346.507.373**	**29.348.589.756**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	5.423.855.250	15.920.003.591
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	7.894.933.389
Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim loại màu Thành Phát	3.876.931.300	5.492.754.850
Các đối tượng khác	45.720.823	40.897.926
Tổng	**9.346.507.373**	**29.348.589.756**

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**9.630.424.792**	**2.925.509.925**
Liên đoàn địa chất Đông Bắc	1.529.073.443	33.516.275
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	3.298.000.000	-
Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật	3.339.311.600	1.839.311.600
Đối tượng khác	1.464.039.749	1.052.682.050
Tổng	**9.630.424.792**	**2.925.509.925**

5.4 Phải thu khác

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.170.154.039**	-	**2.056.250.948**	-
Tạm ứng	1.460.522.210	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	749.643.594	-	750.234.907	-
Các khoản khác	959.988.235		1.306.016.041	-
Dài hạn	**9.799.661.843**	-	**9.117.354.061**	-
Ký cược, ký quỹ	9.799.661.843	-	9.117.354.061	-
Tổng	**12.969.815.882**	-	**11.173.605.009**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.5 Nợ xấu

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	-	602.040.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	602.040.000	-	602.040.000	-

Tên Công ty	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000
Tổng	**602.040.000**

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.276.160.317	-	10.673.654.159	-
Công cụ, dụng cụ	988.493.753	-	975.423.718	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.925.722.826	(1.474.920.277)	45.762.243.905	(1.474.920.277)
Thành phẩm	65.442.360.330		31.751.711.458	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Tổng	**159.632.737.226**	**(1.474.920.277)**	**89.163.033.240**	**(1.474.920.277)**

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**13.921.416.582**	**40.428.098.351**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	52.598.000	62.924.082
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.162.056.797	22.462.582.875
Chi phí ngắn hạn khác	7.706.761.785	17.902.591.394
Dài hạn	**68.500.714.819**	**61.672.494.263**
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	22.983.292.445	24.330.529.518
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.528.264.490	10.595.704.360
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	631.821.907	1.252.207.121
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.357.335.977	25.494.053.264
Tổng	**82.422.131.401**	**102.100.592.614**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.8 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Phải nộp	**13.889.767.246**	**80.723.524.610**	**77.014.504.722**	**17.598.787.134**
Thuế giá trị gia tăng	8.663.324.208	24.620.169.601	26.649.737.679	6.633.756.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.345.324.568	4.433.644.826	3.911.679.742
Thuế thu nhập cá nhân	204.928.794	302.629.643	349.587.892	157.970.545
Thuế tài nguyên	597.629.220	21.883.378.833	18.516.573.456	3.964.434.597
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	312.439.230	312.439.230	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.577.617.599	8.324.229	3.585.941.828	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	846.267.425	25.251.258.506	23.166.579.811	2.930.946.120

	01/01/2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Phải thu	**10.907.460.787**	**2.909.591.686**	**13.569.542.742**	**247.509.731**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.732.043.566	-	7.732.043.566	-
Thuế tài nguyên nộp thừa	81.354.961	-	81.354.961	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	15.000.000	730.409.186	497.899.455	247.509.731
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.079.062.260	2.179.182.500	5.258.244.760	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	**572.210.984.696**	**340.778.674.824**	**65.898.975.166**	**4.458.402.085**	**983.347.036.771**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**665.000.000**	**-**	**665.000.000**
Mua trong kỳ	-	-	665.000.000	-	665.000.000
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2024	**572.210.984.696**	**340.778.674.824**	**66.563.975.166**	**4.458.402.085**	**984.012.036.771**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	**480.075.464.924**	**243.058.347.757**	**40.856.279.359**	**3.800.552.563**	**767.790.644.603**
Tăng trong kỳ	**7.728.972.836**	**9.544.568.031**	**2.290.919.837**	**129.114.822**	**19.693.575.526**
Khấu hao trong kỳ	7.199.729.196	9.544.568.031	2.290.919.837	129.114.822	19.164.331.886
Hao mòn	529.243.640	-	-	-	529.243.640
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2024	**487.804.437.760**	**252.602.915.788**	**43.147.199.196**	**3.929.667.385**	**787.484.220.129**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	**92.135.519.772**	**97.720.327.067**	**25.042.695.807**	**657.849.522**	**215.556.392.168**
Số dư tại 30/06/2024	**84.406.546.936**	**88.175.759.036**	**23.416.775.970**	**528.734.700**	**196.527.816.642**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 28.634.456.315 VND (tại ngày 31/12/2023: 32.431.049.173 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024: 604.517.343.978 đồng (tại ngày 31/12/2023: 599.401.770.271 VND).

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính phục vụ quản lý có nguyên giá tại thời điểm 30/06/2024 là 629.245.319 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/6/2024 là 629.245.319 đồng.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**13.057.572.575**	**10.886.456.556**
Đầu tư xây dựng nâng cấp bãi thải Sa Lung mỏ Kẽm chì Làng Hích	2.059.567.778	2.018.827.037
Đầu tư xây dựng nhà tập thể Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn	598.703.704	598.703.704
Dự án đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng NMK ĐP TN	1.073.685.875	1.073.685.875
Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Làng Hích	5.554.329.654	4.834.981.796
Dự án khác	3.771.285.564	2.360.258.144
Tổng	**13.057.572.575**	**10.886.456.556**

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư Công ty liên kết	**1.020.246.000**	(*)	**(1.020.246.000)**	**1.020.246.000**	(*)	**(1.020.246.000)**
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
Tổng	**1.020.246.000**		**(1.020.246.000)**	**1.020.246.000**		**(1.020.246.000)**

Đây là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái với tổng số tiền 562.602.464 VND, tương đương với 40% vốn điều lệ. Tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, khoản đầu tư được đánh giá tăng lên thành 1.020.246.000 VND. Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái hiện đang làm thủ tục phá sản.

(*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**78.370.024.826**	**78.370.024.826**	**91.507.258.097**	**91.507.258.097**
Công ty TNHH TM&CN Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.723.968.377	2.723.968.377	2.655.815.209	2.655.815.209
Công ty TNHH Đức Bảo	3.862.979.337	3.862.979.337	2.768.478.308	2.768.478.308
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	-	-	3.295.381.000	3.295.381.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	102.288.312	102.288.312	3.494.590.532	3.494.590.532
Công ty TNHH TM dịch vụ Quỳnh Trang	11.610.045.440	11.610.045.440	88.702.640	88.702.640
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	12.883.694.348	12.883.694.348	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Đức Anh	4.449.973.600	4.449.973.600	6.116.499.200	6.116.499.200
Công ty CP Thương mại và vận tải Toàn Cầu	317.608.228	317.608.228	2.309.020.000	2.309.020.000
Đối tượng khác	42.419.467.184	42.419.467.184	70.778.771.208	70.778.771.208
Tổng	**78.370.024.826**	**78.370.024.826**	**91.507.258.097**	**91.507.258.097**
Phải trả người bán là các bên liên quan	***2.620.582.934***	***2.620.582.934***	***978.852.376***	***978.852.376***

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**22.138.429.096**	**3.459.019.779**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	17.092.274.315	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-	612.193.379
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam	95.840.486	838.147.846
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	817.178.216	406.562.004
Đối tượng khác	4.133.136.079	1.602.116.550
Tổng	**22.138.429.096**	**3.459.019.779**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***150.000.000***	***150.000.000***

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**23.776.700.029**	**2.960.198.223**
Trích trước chi phí phải trả tiền điện	334.976.275	2.512.554.118
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, nước mặt	6.894.575.500	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	12.500.000.000	-
Chi phí khác	4.047.148.254	447.644.105
Tổng	**23.776.700.029**	**2.960.198.223**

5.16 Phải trả khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**66.281.415.412**	**20.545.958.984**
Kinh phí công đoàn	134.528.854	-
Bảo hiểm xã hội;	468.900.885	-
Bảo hiểm y tế	82.925.955	-
Bảo hiểm thất nghiệp	36.776.540	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.571.581.076	13.732.781.076
Các khoản phải trả khác	50.986.702.102	6.813.177.908
Quỹ hỗ trợ khó khăn	*695.976.539*	*731.950.051*
Các khoản khen thưởng	-	*1.522.320.000*
Thưởng cán bộ công nhân viên trong Công ty	-	*2.020.980.000*
Phải trả cổ tức năm 2023	*48.756.047.500*	-
Các khoản phải trả khác	*1.534.678.063*	*2.537.927.857*
Tổng	**66.281.415.412**	**20.545.958.984**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**43.216.765.743**	**43.216.765.743**	**117.333.249.421**	**94.240.561.119**	**20.124.077.441**	**20.124.077.441**
- Vay Ngắn hạn	32.016.765.743	32.016.765.743	112.683.249.421	87.690.561.119	7.024.077.441	7.024.077.441
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	*32.016.765.743*	*32.016.765.743*	*112.683.249.421*	*87.690.561.119*	*7.024.077.441*	*7.024.077.441*
- Vay dài hạn đến hạn trả	11.200.000.000	11.200.000.000	4.650.000.000	6.550.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	*11.200.000.000*	*11.200.000.000*	*4.650.000.000*	*6.550.000.000*	*13.100.000.000*	*13.100.000.000*
Vay dài hạn	**5.525.000.000**	**5.525.000.000**	**2.902.353.000**	**4.650.000.000**	**7.272.647.000**	**7.272.647.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	*5.525.000.000*	*5.525.000.000*	*2.902.353.000*	*4.650.000.000*	*7.272.647.000*	*7.272.647.000*
Tổng	**48.741.765.743**	**48.741.765.743**	**120.235.602.421**	**98.890.561.119**	**27.396.724.441**	**27.396.724.441**

Thông tin về các khoản vay:

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/469085/HĐTD ngày 31/05/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất Kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh, được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(ii) Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 03 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/469085/HĐTD ngày 16/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án ''Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên". Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án 'Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên".

- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/469085/HĐTD ngày 10/3/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên- Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay hoàn vốn đầu tư đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên". Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên" và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).

  Hợp đồng tín dụng số 03/2023/469085/HĐTD ngày 21/8/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên- Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 11.450.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).

5.18 Dự phòng phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	**7.769.819.060**	**7.501.438.268**
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	561.058.182	1.081.670.172
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	7.208.760.878	6.419.768.096
Tổng	**7.769.819.060**	**7.501.438.268**

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	**180.000.000.000**	**128.885.882.838**	**308.885.882.838**
Tăng trong năm	-	**37.444.881.728**	**37.444.881.728**
Lãi trong năm trước	-	37.444.881.728	37.444.881.728
Giảm trong năm	-	**(97.318.727.494)**	**(97.318.727.494)**
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý và khác	-	(4.318.727.494)	(4.318.727.494)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chia trả cổ tức 2022	-	(81.000.000.000)	(81.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	**180.000.000.000**	**69.012.037.072**	**249.012.037.072**
Số dư tại 01/01/2024	**180.000.000.000**	**69.012.037.072**	**249.012.037.072**
Tăng trong kỳ	-	**33.280.498.271**	**33.280.498.271**
Lãi trong kỳ này	-	33.280.498.271	33.280.498.271
Giảm trong kỳ	-	**(53.644.881.728)**	**(53.644.881.728)**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.044.881.728)	(5.044.881.728)
Chia trả cổ tức 2023	-	(48.600.000.000)	(48.600.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	**180.000.000.000**	**48.647.653.615**	**228.647.653.615**

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2024 số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/5/2024.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các Cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Tổng	**180.000.000.000**	**180.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	**48.600.000.000**	**81.000.000.000**

(*) Theo Thông báo số 1996/TB-TMC ngày 19/6/2024, Công ty sẽ thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền 2.700 VND/cổ phần, thời gian trả cổ tức từ 31/7/2024.

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.000.000**	**18.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.000.000**	**18.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.000.000**	**18.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	544.545.040.693	595.518.737.702
Doanh thu khác	264.154.000	208.696.092
Tổng	**544.809.194.693**	**595.727.433.794**
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)*	***501.119.337***	***1.006.020.046***

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn thành phẩm	472.576.929.723	484.886.867.723
Giá vốn khác	116.894.000	208.696.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	43.392.341.355
Tổng	**472.693.823.723**	**528.487.905.170**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	66.130.953	766.919.448
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12.391.485
Tổng	**66.130.953**	**779.310.933**

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	1.452.632.962	2.291.867.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	130.482.336	14.869.782
Chi phí hoạt động tài chính khác	49.714.831	-
Tổng	**1.632.830.129**	**2.306.737.170**

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**27.695.872.532**	**34.060.516.781**
Chi phí nhân viên quản lý	10.480.232.047	11.224.784.860
Chi phí vật liệu quản lý	814.928.498	1.095.530.831
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.643.636	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.632.394.206	1.718.179.248
Thuế, phí và lệ phí	126.145.305	566.064.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.551.146	922.984.251
Chi phí bằng tiền khác	14.070.977.694	18.532.972.846
Chi phí bán hàng	**1.274.859.118**	**1.127.670.170**
Chi phí nhân viên quản lý	1.270.883.888	1.123.959.740
Chi phí khác bằng tiền	3.975.230	3.710.430

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	297.730.218
Cho thuê mặt bằng, điện, nước	-	200.145.383
Thu nhập khác	158.533.335	53.568.748
Tổng	**158.533.335**	**551.444.349**
Chi phí khác		
Tiền chậm nộp thuế, phạt thuế	-	803.662.829
Chi phí khác	110.650.640	45.781.011
Tổng	**110.650.640**	**849.443.840**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**47.882.695**	**(297.999.491)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**41.625.822.839**	**30.225.915.945**
Các khoản điều chỉnh tăng	100.800.000	1.031.662.829
Thù lao của HĐQT không chuyên trách	*100.800.000*	*228.000.000*
Tiền chậm nộp thuế, phạt thuế		*803.662.829*
Thu nhập tính thuế TNDN	41.726.622.839	31.257.578.774
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.345.324.568**	**6.251.515.755**
Tổng	**8.345.324.568**	**6.251.515.755**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**33.280.498.271**	**23.974.400.190**
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách)	-	*(2.522.440.864)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**33.280.498.271**	**21.451.959.326**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.849**	**1.192**

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên Báo cáo kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	23.974.400.190	23.974.400.190	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	(2.522.440.864)	2.522.440.864
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23.974.400.190	21.451.959.326	2.522.440.864
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (VND/CP)	18.000.000	18.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.332**	**1.192**	**140**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	315.894.312.426	315.497.522.120
Chi phí nhân công	121.788.069.497	120.091.806.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.164.331.886	15.585.070.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.527.275.098	27.078.374.326
Chi phí khác bằng tiền	101.295.956.027	122.117.984.485
Tổng	**566.669.944.934**	**600.370.758.185**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Chợ Đồn, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mỏ khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ của Tổng Công ty Vimico
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP	Cùng Tập đoàn
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - CN Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn
Chi Nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc,người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.	Ảnh hưởng đáng kể

a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND**	**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND**
Hội đồng Quản trị		**Thu nhập**	**158.400.000**	**590.834.584**
Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch	Thu nhập	43.200.000	20.800.000
Đào Minh Sơn	Nguyên Chủ tịch	Thu nhập		148.825.884
Phạm Thế Vinh	Thành viên	Thu nhập	38.400.000	266.705.800
Trần Minh Tuấn	Thành viên	Thu nhập	38.400.000	136.102.900
Phạm Vũ Hải	Thành viên	Thu nhập	38.400.000	18.400.000
Ban Kiểm soát		**Thu nhập**	**177.600.000**	**570.244.588**
Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban	Thu nhập	38.400.000	130.794.236
Nguyễn Thanh Long	Thành viên	Thu nhập	34.800.000	93.062.588
Lê Văn Lưỡng	Thành viên	Thu nhập	34.800.000	109.862.588
Vũ Thị Thanh Hảo	Nguyên Thành viên	Thu nhập	-	16.800.000
Ngô Thị Nhâm	Thành viên	Thu nhập	34.800.000	109.862.588
Đào Thị Khuê	Thành viên	Thu nhập	34.800.000	109.862.588
Ban Giám đốc		**Thu nhập**	**759.812.146**	**1.110.304.942**
Trần Văn Long	Thành viên	Thu nhập	301.881.284	469.356.863
Bùi Huy Tuấn	Thành viên	Thu nhập	229.311.823	319.485.040
Nguyễn Văn Hậu	Thành viên	Thu nhập	228.619.039	321.463.039
Người quản lý khác			**203.327.733**	**289.251.227**
Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	Thu nhập	203.327.733	289.251.227
Tổng			**1.299.139.879**	**2.560.635.341**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Mua hàng			**1.836.485.400**	**2.484.904.900**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.671.485.400	2.484.904.900
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	165.000.000	-
Bán hàng			**501.119.337**	**1.006.020.046**
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	780.741.150
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	287.804.667	225.278.896
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	213.314.670	-

c. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán			**2.620.582.934**	**978.852.376**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.570.558.095	-
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	165.000.000	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - CN Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	279.672.839	3.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	3.000.000	3.000.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	117.000.000	540.802.376
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	485.352.000	-
Công ty CP địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	212.000.000
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	220.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước			**150.000.000**	**150.000.000**
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Đặt cọc tiền hàng	150.000.000	150.000.000
Phải trả khác			**24.786.000.000**	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	24.786.000.000	-

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long